



Biểu 01

Tổng hợp kinh phí xây dựng hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính
Khu vực: 33 xã thuộc các huyện Cao Lộc, Tràng Định và Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn
(Kế hoạch Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Theo thiết kế KTDĐ				Điều chỉnh thiết kế KTDĐ			Tăng, giảm (+/-)	Ghi chú
			Khó khăn	Khối lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đồng)		
A	Thành lập lưới địa chính bằng GPS					3.008.967.049			2.821.023.588	-19.640.404	
1	Chi phí trong đơn giá					2.730.512.793			2.710.872.389	-19.640.404	
1,1	Thành lập điểm mới (Loại khó khăn 3)					579.851.528	90		641.251.593	61.400.065	
	Các xã có phụ cấp khu vực 0,3					330.459.300	47		379.676.642	49.217.343	
a	Chọn điểm, chôn mốc	điểm	3	47	2.763.318	129.875.928	54	2.763.318	149.219.152	19.343.223	ngoại nghiệp
b	Xây tường vây	điểm	3	47	2.407.206	113.138.692	54	2.407.206	129.989.135	16.850.443	ngoại nghiệp
c	Đo GPS + Phục vụ KTNT	điểm	3	47	1.579.095	74.217.452	54	1.579.095	85.271.115	11.053.663	ngoại nghiệp
d	Tính toán	điểm	3	47	281.430	13.227.227	54	281.430	15.197.240	1.970.013	nội nghiệp
	Các xã có phụ cấp khu vực 0,4				0	85.782.119		0	128.673.178	42.891.059	
a	Chọn điểm, chôn mốc	điểm	3	12	2.813.397	33.760.763	18	2.813.397	50.641.145	16.880.382	ngoại nghiệp
b	Xây tường vây	điểm	3	12	2.439.528	29.274.340	18	2.439.528	43.911.510	14.637.170	ngoại nghiệp
c	Đo GPS + Phục vụ KTNT	điểm	3	12	1.608.025	19.296.300	18	1.608.025	28.944.450	9.648.150	ngoại nghiệp
d	Tính toán	điểm	3	12	287.560	3.450.715	18	287.560	5.176.073	1.725.358	nội nghiệp
	Các xã có phụ cấp khu vực 0,5				0	43.595.825		0	65.393.738	21.797.913	
a	Chọn điểm, chôn mốc	điểm	3	6	2.863.476	17.180.858	9	2.863.476	25.771.287	8.590.429	ngoại nghiệp
b	Xây tường vây	điểm	3	6	2.471.850	14.831.103	9	2.471.850	22.246.654	7.415.551	ngoại nghiệp
c	Đo GPS + Phục vụ KTNT	điểm	3	6	1.636.955	9.821.732	9	1.636.955	14.732.598	4.910.866	ngoại nghiệp
d	Tính toán	điểm	3	6	293.689	1.762.133	9	293.689	2.643.199	881.066	nội nghiệp
	Các xã có phụ cấp khu vực 0,7				0	120.014.284		0	67.508.035	-52.506.249	
a	Chọn điểm, chôn mốc	điểm	3	16	2.963.635	47.418.159	9	2.963.635	26.672.714	-20.745.445	ngoại nghiệp
b	Xây tường vây	điểm	3	16	2.536.495	40.583.915	9	2.536.495	22.828.452	-17.755.463	ngoại nghiệp
c	Đo GPS + Phục vụ KTNT	điểm	3	16	1.694.816	27.117.054	9	1.694.816	15.253.343	-11.863.711	ngoại nghiệp
d	Tính toán	điểm	3	16	305.947	4.895.157	9	305.947	2.753.526	-2.141.631	nội nghiệp
1,2	Thành lập điểm mới (Loại khó khăn 4)				0	2.052.322.541		0	1.973.849.721	-78.472.820	
	Các xã có phụ cấp khu vực 0,3				0	529.641.258	214	0	466.802.465	-62.838.793	

a	Chọn điểm, chôn mốc	điểm	4	59	3.605.402	212.718.731	52	3.605.402	187.480.916	-25.237.816	ngoại nghiệp
b	Xây tường vây	điểm	4	59	3.132.768	184.833.302	52	3.132.768	162.903.928	-21.929.375	ngoại nghiệp
c	Đo GPS + Phục vụ KTNT	điểm	4	59	1.957.370	115.484.832	52	1.957.370	101.783.242	-13.701.590	ngoại nghiệp
d	Tính toán	điểm	4	59	281.430	16.604.392	52	281.430	14.634.379	-1.970.013	nội nghiệp
	Các xã có phụ cấp khu vực 0,4				0	474.342.185		0	419.610.394	-54.731.791	
a	Chọn điểm, chôn mốc	điểm	4	52	3.671.643	190.925.416	46	3.671.643	168.895.560	-22.029.856	ngoại nghiệp
b	Xây tường vây	điểm	4	52	3.170.477	164.864.803	46	3.170.477	145.841.941	-19.022.862	ngoại nghiệp
c	Đo GPS + Phục vụ KTNT	điểm	4	52	1.992.286	103.598.867	46	1.992.286	91.645.152	-11.953.715	ngoại nghiệp
d	Tính toán	điểm	4	52	287.560	14.953.099	46	287.560	13.227.741	-1.725.358	nội nghiệp
	Các xã có phụ cấp khu vực 0,5				0	704.288.937		0	676.488.058	-27.800.879	
a	Chọn điểm, chôn mốc	điểm	4	76	3.737.883	284.079.108	73	3.737.883	272.865.459	-11.213.649	ngoại nghiệp
b	Xây tường vây	điểm	4	76	3.208.186	243.822.144	73	3.208.186	234.197.586	-9.624.558	ngoại nghiệp
c	Đo GPS + Phục vụ KTNT	điểm	4	76	2.027.202	154.067.334	73	2.027.202	147.985.729	-6.081.605	ngoại nghiệp
d	Tính toán	điểm	4	76	293.689	22.320.351	73	293.689	21.439.284	-881.066	nội nghiệp
	Các xã có phụ cấp khu vực 0,7				0	344.050.162		0	410.948.804	66.898.643	
a	Chọn điểm, chôn mốc	điểm	4	36	3.870.364	139.333.096	43	3.870.364	166.425.642	27.092.546	ngoại nghiệp
b	Xây tường vây	điểm	4	36	3.283.604	118.209.758	43	3.283.604	141.194.988	22.985.231	ngoại nghiệp
c	Đo GPS + Phục vụ KTNT	điểm	4	36	2.097.033	75.493.206	43	2.097.033	90.172.440	14.679.234	ngoại nghiệp
d	Tính toán	điểm	4	36	305.947	11.014.102	43	305.947	13.155.733	2.141.631	nội nghiệp
1,3	Đo nối điểm gốc				0	98.338.723	39	0	95.771.075	-2.567.649	
	Các xã có phụ cấp khu vực 0,3				0	31.130.962	13	0	31.130.962	0	
a	Đo GPS + Phục vụ KTNT	điểm	3	13	1.579.095	20.528.231	13	1.579.095	20.528.231	0	ngoại nghiệp
b	Tiếp điểm	điểm	3	13	534.164	6.944.136	13	534.164	6.944.136	0	ngoại nghiệp
c	Tính toán	điểm	3	13	281.430	3.658.595	13	281.430	3.658.595	0	nội nghiệp
	Các xã có phụ cấp khu vực 0,4				0	26.817.221		0	26.817.221	0	
a	Đo GPS + Phục vụ KTNT	điểm	3	11	1.608.025	17.688.275	11	1.608.025	17.688.275	0	ngoại nghiệp
b	Tiếp điểm	điểm	3	11	542.345	5.965.790	11	542.345	5.965.790	0	ngoại nghiệp
c	Tính toán	điểm	3	11	287.560	3.163.156	11	287.560	3.163.156	0	nội nghiệp
	Các xã có phụ cấp khu vực 0,5				0	19.849.352		0	19.849.352	0	
a	Đo GPS + Phục vụ KTNT	điểm	3	8	1.636.955	13.095.642	8	1.636.955	13.095.642	0	ngoại nghiệp
b	Tiếp điểm	điểm	3	8	550.525	4.404.199	8	550.525	4.404.199	0	ngoại nghiệp
c	Tính toán	điểm	3	8	293.689	2.349.511	8	293.689	2.349.511	0	nội nghiệp
	Các xã có phụ cấp khu vực 0,7				0	20.541.189		0	17.973.540	-2.567.649	
a	Đo GPS + Phục vụ KTNT	điểm	3	8	1.694.816	13.558.527	7	1.694.816	11.863.711	-1.694.816	ngoại nghiệp
b	Tiếp điểm	điểm	3	8	566.885	4.535.083	7	566.885	3.968.198	-566.885	ngoại nghiệp

c	Tính toán	điểm	3	8	305.947	2.447.578	7	305.947	2.141.631	-305.947	nội nghiệp
	Cộng chi phí trong đơn giá ngoại nghiệp					2.630.666.777			2.613.939.729	-19.334.457	
	Cộng chi phí trong đơn giá nội nghiệp					99.846.015			99.540.068	-305.947	
2	Khảo sát, thiết kế, lập dự toán (0,812% CP ngoại nghiệp + 0,43% CP nội nghiệp)					17 446 593					
3	Kiểm tra nghiệm thu (4% CP ngoại nghiệp + 3% CP nội nghiệp (CPTT+CPC))					108 222 052			107.543.791		
4	Thu nhập chịu thuế tính trước (5,5% CP trong đơn giá)					150 178 204					
5	Chi phí đền bù đất đai và hoa màu khi xây dựng lưới địa chính					2 607 408			2.607.408		
B	Đo đạc lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1:1000					84.610.469.352			75.521.910.584	-4.225.868.176	
t	Chi phí trong đơn giá					76.949.336.857	23.359,2		72.723.468.681	-4.225.868.176	
1,1	Các xã có phụ cấp khu vực 0,3	ha				27.734.339.651	8.038,7		24.357.841.846	-3.376.497.805	
-	Chi phí ngoại nghiệp					23.618.277.984			20.672.272.750	-2.946.005.234	ngoại nghiệp
			1	3.633,0	2.182.127	7.927.666.886	4.402,55	2.182.127	9.606.922.612	1.679.255.726	
			2	2.899,0	2.487.551	7.211.411.188	2.247,39	2.487.551	5.590.497.893	-1.620.913.296	
			3	734,0	2.854.123	2.094.926.498	391,22	2.854.123	1.116.590.115	-978.336.383	
			4	1.364,0	3.934.432	5.366.564.881	586,23	3.934.432	2.306.481.914	-3.060.082.968	
			5	204,0	4.988.767	1.017.708.530	411,28	4.988.767	2.051.780.217	1.034.071.687	
-	Chi phí nội nghiệp				0	4.116.061.667		0	3.685.569.096	-430.492.572	nội nghiệp
			1	3.633,0	432.450	1.571.089.077	4.402,6	432.450	1.903.880.599	332.791.522	
			2	2.899,0	459.070	1.330.844.132	2.247,4	459.070	1.031.709.484	-299.134.648	
			3	734,0	493.730	362.398.011	391,2	493.730	193.157.153	-169.240.859	
			4	1.364,0	536.273	731.475.809	586,2	536.273	314.379.079	-417.096.730	
			5	204,0	589.484	120.254.638	411,3	589.484	242.442.781	122.188.144	
1,2	Các xã có phụ cấp khu vực 0,4	ha			0	14.540.311.305	4.460,3	0	13.646.502.284	-893.809.021	
-	Chi phí ngoại nghiệp				0	12.344.596.483		0	11.567.238.170	-777.358.313	ngoại nghiệp
			1	2.032,0	2.226.753	4.524.762.761	2.405,97	2.226.753	5.357.501.703	832.738.942	
			2	1.617,0	2.538.369	4.104.542.410	1.283,97	2.538.369	3.259.189.436	-845.352.974	
			3	411,0	2.912.375	1.196.986.096	228,35	2.912.375	665.040.815	-531.945.281	
			4	521,0	4.013.220	2.090.887.558	439,46	4.013.220	1.763.649.609	-327.237.949	
			5	84,0	5.088.305	427.417.658	102,56	5.088.305	521.856.607	94.438.949	
-	Chi phí nội nghiệp				0	2.195.714.822		0	2.079.264.114	-116.450.709	nội nghiệp
			1	2.032,0	440.974	896.058.639	2.406,0	440.974	1.060.969.588	164.910.949	
			2	1.617,0	468.204	757.086.120	1.284,0	468.204	601.160.090	-155.926.030	
			3	411,0	503.627	206.990.876	228,4	503.627	115.003.325	-91.987.551	

			4	521,0	547.123	285.051.009	439,5	547.123	240.438.611	-44.612.398	
			5	84,0	601.526	50.528.178	102,6	601.526	61.692.499	11.164.321	
1,3	Các xã có phụ cấp khu vực 0,5	ha			0	19.974.896.007	6.298,1	0	19.679.400.633	-295.495.375	
	Chi phí ngoại nghiệp				0	16.972.247.625		0	16.673.067.124	-299.180.500	ngoại nghiệp
			1	2.682,0	2.271.380	6.091.840.606	2.551,50	2.271.380	5.795.425.543	-296.415.063	
			2	2.137,0	2.589.186	5.533.091.306	2.691,19	2.589.186	6.967.992.509	1.434.901.203	
			3	547,0	2.970.627	1.624.932.730	527,22	2.970.627	1.566.173.737	-58.758.993	
			4	755,0	4.092.008	3.089.466.062	376,52	4.092.008	1.540.722.863	-1.548.743.199	
			5	122,0	5.187.844	632.916.919	138,17	5.187.844	716.804.351	83.887.431	
			6		0	0	13,51	6.361.815	85.948.121	85.948.121	
	Chi phí nội nghiệp				0	3.002.648.383		0	3.006.333.508	3.685.125	nội nghiệp
			1	2.682,0	449.498	1.205.553.548	2.551,5	449.498	1.146.894.064	-58.659.485	
			2	2.137,0	477.338	1.020.071.823	2.691,2	477.338	1.284.607.904	264.536.080	
			3	547,0	513.525	280.897.962	527,2	513.525	270.740.446	-10.157.517	
			4	755,0	557.973	421.269.712	376,5	557.973	210.088.042	-211.181.670	
			5	122,0	613.568	74.855.336	138,2	613.568	84.776.736	9.921.400	
			6		0	0	13,5	682.925	9.226.317	9.226.317	
1,4	Các xã có phụ cấp khu vực 0,7	ha			0	14.699.789.893	4.562,2	0	15.039.723.919	339.934.026	
	Chi phí ngoại nghiệp				0	12.481.554.481		0	12.761.206.210	279.651.729	ngoại nghiệp
			1	1.939,0	2.360.633	4.577.266.856	1.272,49	2.360.633	3.003.881.538	-1.573.385.318	
			2	1.546,0	2.690.821	4.160.010.011	2.542,97	2.690.821	6.842.678.304	2.682.668.293	
			3	395,0	3.087.130	1.219.416.284	377,36	3.087.130	1.164.959.314	-54.456.970	
			4	494,0	4.249.584	2.099.294.658	210,90	4.249.584	896.237.335	-1.203.057.323	
			5	79,0	5.386.920	425.566.672	158,43	5.386.920	853.449.720	427.883.048	
	Chi phí nội nghiệp				0	2.218.235.412		0	2.278.517.709	60.282.297	nội nghiệp
			1	1.939,0	466.546	904.633.514	1.272,5	466.546	593.675.657	-310.957.856	
			2	1.546,0	495.606	766.207.517	2.543,0	495.606	1.260.312.244	494.104.727	
			3	395,0	533.319	210.660.990	377,4	533.319	201.253.244	-9.407.746	
			4	494,0	579.674	286.358.793	210,9	579.674	122.253.177	-164.105.616	
			5	79,0	637.653	50.374.598	158,4	637.653	101.023.387	50.648.789	
-	Cộng chi phí trong đơn giá ngoại nghiệp					65.416.676.572			61.673.784.254	-3.742.892.318	
-	Cộng chi phí trong đơn giá nội nghiệp					11.532.660.284			11.049.684.427	-482.975.857	
2	Khảo sát, thiết kế, lập dự toán (0,812% CP ngoại nghiệp + 0,43% CP nội nghiệp)					466.272.097					
3	Kiểm tra nghiệm thu (4% CP ngoại nghiệp + 3% CP nội nghiệp (CPTT+CPC))					2.962.646.871			2.798.441.903		

4	Thu nhập chịu thuế tính trước (5,5% CP trong đơn giá)					4.232.213.527						
C	Cấp GCNQSD đất, lập hồ sơ địa chính					26.441.742.507			24.444.590.451	-561.118.836	nội nghiệp	
1	Chi phí trong đơn giá					24.065.532.731			23.504.413.896	-561.118.836		
1,1	Cấp mới GCN					18.743.543.472			17.927.540.604	-816.002.868		
	Các xã có phụ cấp khu vực 0,3					7.813.526.375			5.575.970.830	-2.237.555.545		
a	Cấp GCN cho các tổ chức	Giấy	3,00	85,00	873.236	74.225.040	0,00	873.236	0	-74.225.040		
b	Cấp GCN cho hộ gia đình	Giấy	3,00	23.926,00	188.520	4.510.530.628	20.277,00	178.895	3.627.444.452	-883.086.176		
c	Số thửa đất nông nghiệp tăng thêm cấp chung 1 GCN	Thửa	3,00	76.898,00	41.988	3.228.770.706	48.804,00	39.926	1.948.526.378	-1.280.244.328		
	Các xã có phụ cấp khu vực 0,4				0	3.405.333.203		0	3.381.870.874	-23.462.329		
a	Cấp GCN cho các tổ chức	Giấy	3,00	76,00	895.072	68.025.456	0,00	895.072	0	-68.025.456		
b	Cấp GCN cho hộ gia đình	Giấy	3,00	10.282,00	192.831	1.982.692.963	10.439,00	182.954	1.909.852.052	-72.840.911		
c	Số thửa đất nông nghiệp tăng thêm cấp chung 1 GCN	Thửa	3,00	31.482,00	43.028	1.354.614.784	35.981,00	40.911	1.472.018.822	117.404.038		
	Các xã có phụ cấp khu vực 0,5				0	4.592.275.931	0,00	0	4.824.966.848	232.690.917		
a	Cấp GCN cho các tổ chức	Giấy	3,00	77,00	932.354	71.791.270	0,00	932.354	0	-71.791.270		
b	Cấp GCN cho hộ gia đình	Giấy	3,00	13.241,00	197.143	2.610.368.509	15.019,00	187.013	2.808.741.576	198.373.066		
c	Số thửa đất nông nghiệp tăng thêm cấp chung 1 GCN	Thửa	3,00	43.344,00	44.069	1.910.116.151	48.124,00	41.896	2.016.225.272	106.109.121		
	Các xã có phụ cấp khu vực 0,7				0	2.932.407.963	0,00	0	4.144.732.052	1.212.324.089		
a	Cấp GCN cho các tổ chức	Giấy	3,00	62,00	976.643	60.551.864	0,00	976.643	0	-60.551.864		
b	Cấp GCN cho hộ gia đình	Giấy	3,00	7.448,00	205.766	1.532.542.625	10.824,00	195.131	2.112.093.380	579.550.754		
c	Số thửa đất nông nghiệp tăng thêm cấp chung 1 GCN	Thửa	3,00	29.021,00	46.150	1.339.313.474	46.336,00	43.867	2.032.638.672	693.325.198		
1,2	Cấp đổi GCN				0	5.321.989.259	0,00	0	5.576.873.292	254.884.032		
	Các xã có phụ cấp khu vực 0,3				0	2.250.968.409	0,00	0	1.957.424.625	-293.543.784		
a	Cấp GCN cho các tổ chức	Giấy	3,00	74,00	203.100	15.029.373	0,00	199.663	0	-15.029.373		
b	Cấp GCN cho hộ gia đình	Giấy	3,00	15.062,00	112.292	1.691.346.338	13.690,00	102.841	1.407.889.347	-283.456.991		
c	Số thửa đất nông nghiệp tăng thêm cấp chung 1 GCN	Thửa	3,00	25.366,00	21.469	544.592.698	28.316,00	19.407	549.535.278	4.942.580		
	Các xã có phụ cấp khu vực 0,4				0	897.821.556	0,00	0	1.085.117.405	187.295.849		
a	Cấp GCN cho các tổ chức	Giấy	3,00	86,00	207.373	17.834.066	0,00	203.844	0	-17.834.066		
b	Cấp GCN cho hộ gia đình	Giấy	3,00	5.827,00	114.612	667.844.074	6.994,00	104.908	733.726.765	65.882.691		
c	Số thửa đất nông nghiệp tăng thêm cấp chung 1 GCN	Thửa	3,00	9.630,00	22.029	212.143.415	17.647,00	19.912	351.390.640	139.247.224		

	Các xã có phụ cấp khu vực 0,5				0	1.271.989.954	0,00	0	1.608.233.944	336.243.989	
a	Cấp GCN cho các tổ chức	Giấy	3,00	60,00	211.646	12.698.765	0,00	208.026	0	-12.698.765	
b	Cấp GCN cho hộ gia đình	Giấy	3,00	7.840,00	116.932	916.744.542	10.033,00	106.975	1.073.283.677	156.539.135	
c	Số thửa đất nông nghiệp tăng thêm cấp chung 1 GCN	Thửa	3,00	15.164,00	22.589	342.546.647	26.201,00	20.417	534.950.267	192.403.620	
	Các xã có phụ cấp khu vực 0,7				0	901.209.340	0,00	0	926.097.318	24.887.978	
a	Cấp GCN cho các tổ chức	Giấy	3,00	55,00	220.193	12.110.589	0,00	216.388	0	-12.110.589	
b	Cấp GCN cho hộ gia đình	Giấy	3,00	5.110,00	121.571	621.228.436	5.083,00	111.110	564.772.059	-56.456.377	
c	Số thửa đất nông nghiệp tăng thêm cấp chung 1 GCN	Thửa	3,00	11.298,00	23.710	267.870.315	16.863,00	21.427	361.325.259	93.454.944	
2	Khảo sát, thiết kế, lập dự toán (0,43% CP nội nghiệp)					89.984.166				0	
3	Kiểm tra nghiệm thu (4% CP nội nghiệp (CPTT+CPC))					962.621.309			940.176.556	403.689.944	
4	Thu nhập chịu thuế tính trước (5,5% CP trong đơn giá)					1.323.604.300				0	
D	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính					20.821.521.156			16.149.489.112	-4.672.032.045	<i>nội nghiệp</i>
I	Chi phí trong đơn giá					18.953.064.847			15.528.354.915	-3.424.709.932	
	Xây dựng CSDL địa chính Cao Lộc	xã		13,00		7.179.685.344	13,00			0	
	Xây dựng CSDL địa chính Tràng Định	xã		10,00		6.694.041.679	10,00			0	
	Xây dựng CSDL địa chính Văn Lãng	xã		10,00		5.079.337.824	10,00			0	
II	Thiết kế KTDĐ điều chỉnh								15.528.354.915		
II.1	Xây dựng CSDL địa chính Cao Lộc								6.885.337.452	-294.347.892	
1	Công tác chuẩn bị (Bước 1)	Thửa					248.665	389	96.730.685		
2	Thu thập tài liệu (Bước 2)	Thửa					248.665	278	69.128.870		
3	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính từ kết quả đo đạc, chỉnh lý (Bước 3)	Thửa					248.665	3.737	929.261.105		
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính (Bước 4)								0		
4.1	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã cấp GCN theo bản đồ cũ	Thửa					33.276	3.521	117.164.796		
4.2	Nhập, chuẩn hóa thông tin thuộc tính thửa đất từ hồ sơ địa chính (hoặc bản lưu GCN...) trước khi cấp đổi (thông tin lịch sử) đối với thửa đất đã được cấp GCN nhưng không có tài sản	Thửa					51.794	14.298	740.550.612		
4.3	Nhập, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho thửa đất từ hồ sơ đăng ký cấp mới, cấp đổi, đăng ký biến động đối với trường hợp cấp GCN nhưng không có tài sản	Thửa					152.367	17.877	2.723.864.859		

5	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 5)	Trang A4					265.865	2.022	537.579.030		
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính (Bước 6)	Thửa					248.665	3.432	853.418.280		
7	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 7)	Thửa					166.025	2.452	407.093.300		
8	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật cơ sở dữ liệu (Bước 8)	Thửa						2.024	0		
9	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 9)	Thửa					248.665	214	53.214.310		
10	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 10)	Thửa					248.665	1.437	357.331.605		
II.2	Xây dựng CSDL địa chính Trảng Định								4.409.935.351	-2.284.106.328	
1	Công tác chuẩn bị (Bước 1)	Thửa					147.426	389	57.348.714		
2	Thu thập tài liệu (Bước 2)	Thửa					147.426	278	40.984.428		
3	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính từ kết quả đo đạc, chỉnh lý (Bước 3)	Thửa					147.426	3.737	550.930.962		
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính (Bước 4)								0		
4.1	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã cấp GCN theo bản đồ cũ	Thửa					32.123	3.521	113.105.083		
4.2	Nhập, chuẩn hóa thông tin thuộc tính thửa đất từ hồ sơ địa chính (hoặc bản lưu GCN...) trước khi cấp đổi (thông tin lịch sử) đối với thửa đất đã được cấp GCN nhưng không có tài sản	Thửa					32.123	14.298	459.294.654		
4.3	Nhập, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho thửa đất từ hồ sơ đăng ký cấp mới, cấp đổi, đăng ký biến động đối với trường hợp cấp GCN nhưng không có tài sản	Thửa					101.506	17.877	1.814.622.762		
5	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 5)	Trang A4					308.745	2.022	624.282.390		
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính (Bước 6)	Thửa					147.426	3.432	505.966.032		
7	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 7)	Thửa						2.452	0		
8	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật cơ sở dữ liệu (Bước 8)	Thửa						2.024	0		
9	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 9)	Thửa					147.426	214	31.549.164		
10	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 10)	Thửa					147.426	1.437	211.851.162		
II.3	Xây dựng CSDL địa chính Văn Lãng								4.233.082.112	-846.255.712	
1	Công tác chuẩn bị (Bước 1)	Thửa					140.523	389	54.663.447		
2	Thu thập tài liệu (Bước 2)	Thửa					140.523	278	39.065.394		

3	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính từ kết quả đo đạc, chỉnh lý (Bước 3)	Thửa					140.523	3.737	525.134.451		
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính (Bước 4)								0		
4.1	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã cấp GCN theo bản đồ cũ	Thửa					44.191	3.521	155.596.511		
4.2	Nhập, chuẩn hóa thông tin thuộc tính thửa đất từ hồ sơ địa chính (hoặc bản lưu GCN...) trước khi cấp đổi (thông tin lịch sử) đối với thửa đất đã được cấp GCN nhưng không có tài sản	Thửa					44.127	14.298	630.927.846		
4.3	Nhập, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho thửa đất từ hồ sơ đăng ký cấp mới, cấp đổi, đăng ký biến động đối với trường hợp cấp GCN nhưng không có tài sản	Thửa					88.146	17.877	1.575.786.042		
5	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 5)	Trang A4					245.794	2.022	496.995.468		
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính (Bước 6)	Thửa					140.523	3.432	482.274.936		
7	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 7)	Thửa					16.572	2.452	40.634.544		
8	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật cơ sở dữ liệu (Bước 8)	Thửa						2.024	0		
9	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 9)	Thửa					140.523	214	30.071.922		
10	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 10)	Thửa					140.523	1.437	201.931.551		
2	Khảo sát, thiết kế, lập dự toán		0,43% CP nội nghiệp			67.915.149				0	
3	Kiểm tra nghiệm thu		4% CP nội nghiệp (CPTT+CPC)			758.122.594			621.134.197	86.571.839	
4	Thu nhập chịu thuế tính trước		5,5% CP trong đơn giá			1.042.418.567				-1.042.418.567	
	Tổng cộng (A+B+C+D)					134.882.700.064			120.064.894.521	-14.817.805.542	
1	Chi phí trong đơn giá					122.698.447.227			114.469.717.288	-8.228.729.939	
-	Ngoại nghiệp					68.047.343.350			64.287.723.983	-3.759.619.367	
-	Nội nghiệp					54.651.103.878			50.181.993.305	-4.469.110.572	
2	Khảo sát, thiết kế, lập dự toán					641.618.005			583.289.095	-58.328.910	
3	Lập điều chỉnh TKKT_DT								280.377.465	280.377.465	
4	Kiểm tra nghiệm thu					4.791.612.826			4.467.296.447	-324.316.380	
5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán								264.214.227	264.214.227	
6	Chi phí kiểm toán độc lập								404.416.841	404.416.841	
7	Thu nhập chịu thuế tính trước					6.748.414.598			0	-6.748.414.598	

	Dự phòng 5%					6.744.135.003				-6 744 135 003	
	Thuế VAT (10%)					13.488.270.006			12 006 489 452	-1 481 780 554	
	Thuế VAT (8%)								32 353 347	32 353 347	
	Tổng chi phí công trình					155.115.105.073			132.508.154.162	-22 606 950 912	

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN

(Kèm theo Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2026 của UBND

TT	Danh mục công việc	Dự toán đã phê duyệt	Dự toán điều chỉnh
1	Xây dựng lưới địa chính	2.883.298.404	2.713.479.797
2	Thành lập bản đồ địa chính	81.181.550.384	72.723.468.681
3	Cấp GCN QSD đất, lập hồ sơ địa chính	25.389.137.031	23.504.413.896
4	Xây dựng CSDL địa chính33 xã	19.995.483.414	15.528.354.915
5	Khảo sát, lập TKKT dự toán (lần đầu)	641.618.005	583.289.095
6	Lập TKKT dự toán (điều chỉnh)		280.377.465
7	Chi phí kiểm tra nghiệm thu	4.791.612.826	4.467.296.447
8	Chi phí kiểm toán độc lập		404.416.841
9	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		264.214.227
10	Tổng 1+2+3+4+5+6+7+8+9	134.882.700.064	120.469.311.364
11	VAT 10%	13.488.270.006,40	12.006.489.452,30
12	VAT 8%		32.353.347,28
13	Chi phí dự phòng	6.744.135.003,19	
14	Tổng (10+11+12+13)	155.115.105.073,59	132.508.154.163,58
15	Tổng làm tròn	155.115.105.074	132.508.154.000

ID tỉnh Lạng Sơn)
Đơn vị tính: Đồng

Chênh lệch (Tăng+, Giảm-)
-169.818.607
-8.458.081.703
-1.884.723.135
-4.467.128.499
-58.328.910
280.377.465
-324.316.379
404.416.841
264.214.227
-14.413.388.700
-1.481.780.554,10
32.353.347,28
-6.744.135.003,19
-22.606.950.910,01
-22.606.951.074